

UBND XÃ TÂN HỘI
PHÒNG VĂN HÓA-XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 131 /PVHXXH-VHTT

Tân Hội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

V/v rà soát đăng ký các danh
hiệu văn hóa năm 2026

Kính gửi: Trưởng ấp các ấp thuộc xã Tân Hội.

Căn cứ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ Quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “gia đình văn hóa”, “thôn, tổ dân phố văn hóa”, “xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

Phòng Văn hóa - Xã hội đề nghị Trưởng ấp các ấp thực hiện rà soát đăng ký các danh hiệu văn hóa năm 2026 với các nội dung như sau:

- Rà soát, thống kê, tổng hợp số hộ đăng ký danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2026 sau khi thực hiện chủ trương sáp nhập ấp.

(có phụ lục đăng ký danh hiệu văn hóa năm 2026 kèm theo)

- Rà soát Hương ước, Quy ước của ấp hiện nay còn phù hợp với tình hình thực tế, có đề xuất điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp.

- Chủ động nghiên cứu các biểu mẫu phụ lục kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP về khung tiêu chuẩn “Ấp văn hóa”, “Gia đình văn hóa” và các tài liệu minh chứng theo từng tiêu chí.

Phòng văn hóa - Xã hội rất mong Trưởng ấp các ấp phối hợp triển khai thực hiện tốt các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT, UBND xã;
- LĐVP và CVNC (ntmhan);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Hồ Anh Tuấn

BIỂU TỔNG HỢP GIA ĐÌNH VĂN HÓA NĂM 2025

STT	Đơn vị	Số hộ đăng ký đầu năm 2025	Số hộ xét cuối năm 2025	Số hộ đạt	Đạt tỷ lệ (%)	Số hộ không đạt	Đạt tỷ lệ (%)	Số hộ đăng ký mới năm 2026	Ghi chú
1	Tân Hà B	461	461	451	97.83	10	2.17	460	
2	Tân Hòa B	471	471	457	97.03	14	2.97	459	
3	Tân Phát B	336	336	336	100.00	0	0.00	336	
4	Tân Thành	356	356	347	97.47	9	2.53	356	
5	Tân Thọ	548	548	531	96.90	17	3.10	548	
6	Tân Hồng	217	217	210	96.77	7	3.23	217	
7	Tân Lập	285	285	280	98.25	5	1.75	285	
8	Tân Vự	188	188	186	98.94	2	1.06	188	
9	Đập Đá	552	552	547	99.09	5	0.91	552	
10	Tân Hưng	357	357	350	98.04	7	1.96	361	
11	Phú Hội	534	534	532	99.63	2	0.37	542	
12	Phú Hiệp	202	202	202	100.00	0	0.00	204	
13	Phú Hoà	487	487	485	99.59	2	0.41	487	
14	Bình Thành	367	367	367	100.00	0	0.00	380	
15	Chí Thành	420	420	406	96.67	14	3.33	427	
16	Tân Lợi	170	170	170	100.00	0	0.00	170	

17	Tân Phú	354	354	354	100.00	0	0.00	380	
18	Tân Tiến	395	395	391	98.99	4	1.01	404	
19	Tân Lộc	490	490	486	99.18	4	0.82	490	
20	Kinh 5B	334	334	331	99.10	3	0.90	334	
21	Kinh 4B	373	373	373	100.00	0	0.00	373	
22	Tân Long	271	271	270	99.63	1	0.37	271	
23	Tân An	249	249	240	96.39	9	3.61	249	
24	Kinh 2B	553	553	506	91.50	47	8.50	543	
	Tổng:	8970	8970	8808	98.19	162	1.81	9016	